



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi được chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 419/TB-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 và Kết luận số 387-KL/ĐU ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi được chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp do cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng khi được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP quy định chi tiết về đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.
2. Cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 3. Diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp do cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng khi được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật số 31/2024/QH15

1. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được xây dựng nhà tạm, không sử dụng vào mục đích ở. Công trình nhà tạm cao không quá 4,2m, không xây dựng tầng hầm, đảm bảo an toàn, dễ tháo dỡ, sử dụng các vật liệu nhẹ (tôn, thép tiền chế, gỗ, tre), kết cấu lắp ghép hoặc sẵn có, phù hợp với công năng sử dụng tạm thời (lán trại, kho bãi); kết cấu phải đảm bảo chống chịu gió, mưa phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

2. Diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn 135 xã, phường theo Phụ lục I và II ban hành kèm theo Quyết định này, cụ thể như sau:

- a) Không quá 25m² đối với khu đất có diện tích trên 5.000m² đến 10.000m²;
- b) Không quá 50m² đối với khu đất có diện tích trên 10.000m².

3. Đối với dự án nông nghiệp được cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư thì diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết, tổng mặt bằng được cấp thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận.

Điều 4. Diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP

1. Công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa đảm bảo tuân thủ theo các điều kiện sau:

a) Không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông nội đồng, diện tích đất trồng lúa liền kề.

b) Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được xây dựng nhà tạm, không sử dụng vào mục đích ở. Công trình nhà tạm cao không quá 4,2m, không xây dựng tầng hầm, đảm bảo an toàn, dễ tháo dỡ, sử dụng các vật liệu nhẹ (tôn, thép tiền chế, gỗ, tre), kết cấu lắp ghép hoặc sẵn có, phù hợp với công năng sử dụng tạm thời (lán trại, kho bãi); kết cấu phải đảm bảo chống chịu gió, mưa phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

c) Khu vực đất trồng lúa được phép xây dựng công trình phải tập trung, có diện tích tối thiểu từ 50 ha.

2. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp là công trình xây dựng có mục đích phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản; làm kho chứa vật tư nông nghiệp, máy móc, dụng cụ lao động; trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp.

3. Diện tích xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa không quá 150m² và không quá 03 vị trí xây dựng trong khu đất.

4. Diện tích xây dựng công trình quy định tại khoản 3 Điều này không phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và vẫn được thống kê là đất trồng lúa.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2026.

2. Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quy định diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

b) Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

c) Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) quy định về diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Vụ PC - Bộ NNMT;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP TH, NN, XD;
- TTPVHCC; P.NNMT;
- Lưu: VT, N4. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I**Danh sách 58 xã, phường**

STT	Tên xã, phường
1	Phường Quy Nhơn
2	Phường Quy Nhơn Đông
3	Phường Quy Nhơn Tây
4	Phường Quy Nhơn Nam
5	Phường Quy Nhơn Bắc
6	Xã Nhơn Châu
7	Phường Bình Định
8	Phường An Nhơn
9	Phường An Nhơn Đông
10	Phường An Nhơn Nam
11	Phường An Nhơn Bắc
12	Xã An Nhơn Tây
13	Phường Bồng Sơn
14	Phường Hoài Nhơn
15	Phường Tam Quan
16	Phường Hoài Nhơn Đông
17	Phường Hoài Nhơn Tây
18	Phường Hoài Nhơn Nam
19	Phường Hoài Nhơn Bắc
20	Xã Phù Cát
21	Xã Xuân An
22	Xã Ngô Mây
23	Xã Cát Tiến
24	Xã Đề Gi
25	Xã Hòa Hội
26	Xã Hội Sơn
27	Xã Phù Mỹ
28	Xã An Lương
29	Xã Bình Dương
30	Xã Phù Mỹ Đông
31	Xã Phù Mỹ Tây
32	Xã Phù Mỹ Nam
33	Xã Phù Mỹ Bắc
34	Xã Tuy Phước
35	Xã Tuy Phước Đông
36	Xã Tuy Phước Tây

37	Xã Tuy Phước Bắc
38	Xã Tây Sơn
39	Xã Bình Khê
40	Xã Bình Phú
41	Xã Bình Hiệp
42	Xã Bình An
43	Xã Hoài Ân
44	Xã Ân Tường
45	Xã Kim Sơn
46	Xã Vạn Đức
47	Xã Ân Hảo
48	Xã Vân Canh
49	Xã Canh Vinh
50	Xã Canh Liên
51	Xã Vĩnh Thạnh
52	Xã Vĩnh Thịnh
53	Xã Vĩnh Quang
54	Xã Vĩnh Sơn
55	Xã An Hòa
56	Xã An Lão
57	Xã An Vinh
58	Xã An Toàn



Phụ lục II
Danh sách 77 xã, phường

STT	Tên xã, phường
1	Phường Pleiku
2	Phường Hội Phú
3	Phường Thống Nhất
4	Phường Diên Hồng
5	Phường An Phú
6	Xã Biển Hồ
7	Xã Gào
8	Xã Ia Ly
9	Xã Chư Păh
10	Xã Ia Khưol
11	Xã Ia Phí
12	Xã Chư Prông
13	Xã Bàu Cạn
14	Xã Ia Boòng
15	Xã Ia Lâu
16	Xã Ia Pia
17	Xã Ia Tôr
18	Xã Chư Sê
19	Xã Bờ Ngoong
20	Xã Ia Ko
21	Xã Al Bá
22	Xã Chư Pưh
23	Xã Ia Le
24	Xã Ia Hrú
25	Phường An Khê
26	Phường An Bình
27	Xã Cửu An
28	Xã Đak Pơ
29	Xã Ya Hội
30	Xã Kbang
31	Xã Kông Bơ La
32	Xã Tơ Tung
33	Xã Sơn Lang
34	Xã Đak Rong
35	Xã Kông Chro
36	Xã Ya Ma
37	Xã Chư Krey
38	Xã SRó
39	Xã Đăk Song
40	Xã Chơ Long

41	Phường Ayun Pa
42	Xã Ia Rbol
43	Xã Ia Sao
44	Xã Phú Thiện
45	Xã Chư A Thai
46	Xã Ia Hiao
47	Xã Pờ Tó
48	Xã Ia Pa
49	Xã Ia Tul
50	Xã Phú Túc
51	Xã Ia Dreh
52	Xã Ia Rsai
53	Xã Uar
54	Xã Đak Đoa
55	Xã Kon Gang
56	Xã Ia Bắg
57	Xã KDang
58	Xã Đak Somei
59	Xã Mang Yang
60	Xã Lơ Pang
61	Xã Kon Chiêng
62	Xã Hra
63	Xã Ayun
64	Xã Ia Grai
65	Xã Ia Krái
66	Xã Ia Hrunq
67	Xã Đức Cơ
68	Xã Ia Dơk
69	Xã Ia Krêl
70	Xã Ia Púch
71	Xã Ia Mơ
72	Xã Ia Pnôn
73	Xã Ia Nan
74	Xã Ia Dom
75	Xã Ia Chia
76	Xã Ia O
77	Xã Krong